

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG VÀ HIỆU SUẤT MÔI TRƯỜNG Ở CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Ngoan

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài với kế toán quản trị môi trường và hiệu suất môi trường của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Dựa trên dữ liệu khảo sát từ 250 đáp viên là nhà quản trị cấp trung và cấp cao của các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) và áp dụng phương pháp PLS-SEM, kết quả cho thấy quy mô doanh nghiệp, chiến lược môi trường, áp lực cường ép, nhận thức của nhà quản lý và trình độ chuyên môn kế toán đều có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến kế toán quản trị môi trường (EMA) và hiệu suất môi trường (EP). Nghiên cứu khuyến nghị DNSX tăng cường trách nhiệm xã hội, quản lý hiệu quả môi trường, và tuân thủ quy định pháp lý nhằm thúc đẩy EMA và hướng tới phát triển bền vững (PTBV).

Từ khóa: Doanh nghiệp sản xuất; Hiệu suất môi trường; Kế toán quản trị môi trường.

Giới thiệu

Kế toán quản trị môi trường (EMA) là công cụ quản trị hiện đại, cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính nhằm hỗ trợ doanh nghiệp (DN) đưa ra quyết định chiến lược, giảm thiểu tác động môi trường và tối ưu hóa hiệu quả kinh tế (Schaltegger & Burritt, 2000). Trong bối cảnh toàn cầu hóa và quy định pháp lý môi trường ngày càng nghiêm ngặt, EMA không chỉ giúp DN tuân thủ quy định mà còn cải thiện hình ảnh, nâng cao giá trị bền vững và thúc đẩy EP của DN (Burritt và cộng sự, 2010). Tại Việt Nam, các DNSX đối mặt với thách thức lớn về quản lý tài nguyên và chất thải, trong khi hiệu suất môi trường (EP) của các DN vẫn còn thấp do hạn chế trong áp dụng EMA và các công cụ quản trị hiện đại (Ministry of Natural Resources and Environment, 2021). Những rào cản như hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, nhận thức hạn chế và ưu tiên lợi ích tài chính ngắn hạn đã cản trở EMA được áp dụng rộng rãi (USEPA, 1995; Zutshi & Sohal, 2004). Do đó, nghiên cứu này

tập trung đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện EMA và tác động của EMA đối với EP trong các DNSX tại Việt Nam, nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm và khuyến nghị chính sách thúc đẩy EMA, cải thiện EP hướng đến PTBV.

1. Tổng quan nghiên cứu

EMA được xem là công cụ quan trọng giúp DN quản lý hiệu quả các yếu tố môi trường, cải thiện hình ảnh DN và đáp ứng xu hướng sản xuất, tiêu dùng xanh (Jasch, 2003; Gale, 2006). Heupel (2015) mở rộng lý thuyết EMA bằng cách tích hợp chi phí xã hội và môi trường vào kế toán hiện đại, đồng thời nhấn mạnh vai trò đào tạo nhân viên trong nâng cao kỹ năng và thúc đẩy chiến lược quản lý môi trường. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng EMA. Jalaludin và cộng sự (2011) kết luận rằng, quy định pháp lý và áp lực xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến EMA, trong khi áp lực mô phỏng bị hạn chế bởi sự khác biệt văn hóa và chi phí. Wang & Wang (2018) cho rằng

sự hỗ trợ từ lãnh đạo cấp cao có vai trò quyết định, giúp DN vượt qua rào cản về chi phí và nguồn lực, có thể nâng cao hiệu quả EMA. Alkisher (2013) cũng nhấn mạnh vai trò lãnh đạo nhưng chỉ ra rằng văn hóa tổ chức và mục tiêu ngắn hạn có thể cản trở việc triển khai. Phan và cộng sự (2017) khẳng định hệ thống quản lý môi trường và cam kết lãnh đạo giúp EMA được tích hợp hiệu quả, bất kể quy mô DN. Li & McConomy (1999) và Christ & Burritt (2013) cho thấy DN lớn, tài chính vững mạnh và thuộc ngành nhạy cảm với môi trường thường áp dụng EMA sớm hơn do áp lực pháp lý và xã hội cao hơn. Ngược lại, Jamil và cộng sự (2015) chỉ ra rằng các DNNVV gặp khó khăn về tài chính và nguồn lực, cần sự hỗ trợ từ Chính phủ và tổ chức quốc tế.

Một số nghiên cứu còn tập trung vào vai trò của lãnh đạo như Karimi và cộng sự (2017) nhận định kinh nghiệm và nền tảng lãnh đạo DN ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận EMA. Mokhtar và cộng sự (2016) cho thấy DN chịu áp lực thị trường thường chủ động hơn trong triển khai EMA. Latan và cộng sự (2018) nhấn mạnh EMA là cầu nối giữa chiến lược môi trường (CLMT) và hiệu quả DN, giúp quản lý tài nguyên tối ưu, tăng cường lợi thế cạnh tranh và hỗ trợ PTBV. Nhìn chung, các nghiên cứu khẳng định EMA không chỉ là công cụ kế toán mà còn giúp DN tích hợp yếu tố môi trường vào chiến lược phát triển, nâng cao khả năng thích ứng với yêu cầu PTBV, tối ưu hóa hoạt động và gia tăng lợi thế trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

Tại Việt Nam, mối quan tâm đến EMA ngày càng gia tăng, phản ánh sự thay đổi nhận thức về PTBV và bảo vệ môi trường (BVMT). EMA được xem là công cụ chiến lược giúp DN cải thiện năng lực quản lý môi trường và EP của DN. Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế - xã hội, quy định pháp luật, ý thức BVMT và đặc điểm DN tạo ra nhiều thách thức trong việc triển khai EMA. Nhiều nghiên cứu đã khám phá các yếu

tố ảnh hưởng đến việc áp dụng EMA tại Việt Nam. Nguyễn Thị Ngọc Oanh (2016) và Nguyễn Thị Minh Cẩm (2018) chỉ ra rằng nhận thức về lợi ích của EMA và vai trò nhà quản trị là yếu tố thúc đẩy áp dụng EMA, đặc biệt trong các DNSX phía Nam. Tuy nhiên, hai nghiên cứu này đề xuất cần xem xét thêm văn hóa tổ chức và khả năng tài chính. Nguyễn Thị Mỹ Hằng (2018) nhấn mạnh phong cách lãnh đạo chuyển đổi và chuyển giao ảnh hưởng đến việc triển khai EMA, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào loại hình sở hữu DN. Ngoài ra, áp lực từ các bên liên quan và quy định pháp lý cũng đóng vai trò quan trọng. Huỳnh Lê Phi Yến (2019) và Nguyễn Thị Hằng Nga (2019) xác định rằng áp lực cưỡng chế và quy chuẩn pháp lý thúc đẩy EMA, trong khi CLMT và nhận thức về biến động kinh doanh cũng có ảnh hưởng nhất định. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết của chính sách hỗ trợ từ Chính phủ, đặc biệt với các ngành nhạy cảm môi trường. Một số nghiên cứu chuyên sâu vào các ngành cụ thể như Nguyễn Thành Tài (2020) cho thấy quy mô DN, trình độ kế toán viên và đặc điểm ngành ảnh hưởng đến EMA trong ngành dệt may. Nguyễn Thị Thu Hà (2022) tập trung vào ngành chế biến thủy sản, nhấn mạnh vai trò của văn hóa xã hội và áp lực từ Chính phủ, nhưng nhận định năng lực đào tạo kế toán chưa có tác động đáng kể. Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Nga (2017) chỉ ra các thách thức trong triển khai EMA như tiếp cận nhà quản lý, sự phức tạp của nhiệm vụ và hạn chế trong hệ thống quản lý môi trường. Tuy nhiên, sự hỗ trợ từ lãnh đạo cấp cao và hệ thống quản lý môi trường toàn diện có thể giúp DN vượt qua các rào cản này. Đoàn Thanh Nga và cộng sự (2023) khẳng định vai trò quan trọng của hệ thống pháp luật và nhận thức quản lý, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển.

2. Cơ sở lý thuyết, giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan về EMA

EMA kết hợp KTQT và quản lý môi trường, giúp xác định, đo lường và báo cáo chi phí môi trường (CPMT) cũng như tác động phi tài chính như sức khỏe cộng đồng và hệ sinh thái (Bennett & James, 1998). Đây không chỉ là công cụ kế toán mà còn là chiến lược quản lý hướng đến PTBV (Ferreira và cộng sự, 2010). EMA giúp DN cân bằng mục tiêu kinh tế và trách nhiệm môi trường, cung cấp thông tin hỗ trợ quyết định chiến lược, tối ưu tài nguyên và thúc đẩy PTBV (Christ & Burritt, 2013; Schaltegger và cộng sự, 2000). Đồng thời, EMA khuyến khích đổi mới, giảm chất thải, tăng minh bạch và tuân thủ pháp luật (Jamil và cộng sự, 2015; Jasch, 2003).

2.2. Lý thuyết nền

Lý thuyết thể chế (Institutional theory)

Lý thuyết thể chế giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến EMA, bao gồm áp lực cưỡng ép, áp lực chuẩn mực và áp lực mô phỏng (DiMaggio & Powell, 1983). Áp lực cưỡng ép từ quy định pháp lý là động lực chính thúc đẩy EMA, đặc biệt tại các quốc gia có khung pháp lý nghiêm ngặt như Việt Nam (Nguyen, 2022; Zandi & Lee, 2019). Áp lực chuẩn mực từ cộng đồng chuyên môn giúp nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội và PTBV. Tuy nhiên, áp lực mô phỏng ít phổ biến tại các quốc gia đang phát triển do số lượng DN tiên phong trong EMA còn hạn chế (Burritt & Schaltegger, 2010). EMA giúp DN giảm tác động môi trường và đáp ứng kỳ vọng xã hội (Latan và cộng sự, 2018).

Lý thuyết về tính hợp pháp (Legitimacy theory)

Lý thuyết về tính hợp pháp giải thích cách DN duy trì sự ủng hộ xã hội bằng cách đáp ứng các giá trị và kỳ vọng chung (Suchman, 1995). Trong bối cảnh môi trường, DN đạt tính hợp pháp nhờ cam kết PTBV, quản lý tác động môi trường và minh bạch thông tin (Deegan, 2002). EMA là công cụ quan trọng giúp DN tuân thủ

pháp luật, nâng cao hình ảnh và cải thiện EP của DN, đặc biệt trong các ngành có tác động lớn đến môi trường (Zandi & Lee, 2019; Schaltegger & Burritt, 2000). Đồng thời, EMA tăng cường minh bạch, uy tín và tạo lợi thế cạnh tranh (Latan và cộng sự, 2018).

Lý thuyết về quá trình ra quyết định chiến lược (Strategic Decision-Making Process)

Theo Schwenk (1995), quá trình ra quyết định chiến lược bao gồm các giai đoạn: xác định vấn đề, thu thập thông tin, đánh giá các lựa chọn, ra quyết định và thực thi. Trong bối cảnh thực thi EMA, DN cần tích hợp thông tin môi trường vào hệ thống kế toán để hỗ trợ việc ra quyết định chiến lược, từ đó cải thiện EP của DN (Burritt, Hahn, & Schaltegger, 2002). Hơn nữa, các yếu tố như nhận thức của nhà quản lý, áp lực từ các bên liên quan, và các quy định pháp lý có thể tác động đáng kể đến quyết định của DN liên quan đến môi trường (Gadenne, Kennedy, & McKeiver, 2009). Việc áp dụng EMA giúp DN nhận diện và đo lường các chi phí và lợi ích liên quan đến môi trường, từ đó hỗ trợ việc ra quyết định nhằm nâng cao EP và PTBV (Bennett, Bouma, & Wolters, 2002).

Lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực thiên nhiên (NRBV)

Lý thuyết NRBV (Hart, 1995) nhấn mạnh vai trò của nguồn lực môi trường trong tạo lợi thế cạnh tranh bền vững. NRBV tập trung vào ngăn ngừa ô nhiễm, quản lý vòng đời sản phẩm và thúc đẩy PTBV, trong đó CLMT tích cực khuyến khích đầu tư vào EMA như một công cụ hỗ trợ cạnh tranh (Hart & Dowell, 2011). NRBV cũng xem xét áp lực bên ngoài và nguồn lực nội tại trong triển khai EMA. EMA không chỉ cải thiện EP mà còn tạo cơ hội đổi mới, thúc đẩy PTBV (Schaltegger & Burritt, 2000).

2.3. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

DN lớn có lợi thế về tài chính, nhân sự và công nghệ, giúp DN triển khai EMA hiệu quả

hơn (Jamil et al., 2015). DN cũng chịu áp lực từ khách hàng, nhà đầu tư và cơ quan quản lý, thúc đẩy minh bạch và uy tín thông qua EMA (Christ & Burritt, 2013). Ngược lại, DNNVV thường bị hạn chế nguồn lực nên chỉ triển khai EMA ở mức tối thiểu (Burritt & Schaltegger, 2010).

Giả thuyết H1: Quy mô DN có tác động tích cực đến việc thực hiện EMA.

CLMT là yếu tố cốt lõi trong chiến lược DN, trong đó EMA hỗ trợ cung cấp thông tin về CPMT và hiệu quả tài nguyên (Schaltegger et al., 2000). DN có CLMT mạnh thường tích hợp EMA để tối ưu hóa quy trình và ra quyết định (Henri & Journeault, 2010).

Giả thuyết H2: CLMT có tác động tích cực đến việc thực hiện EMA.

Áp lực cưỡng ép (ALCE) từ chính phủ và các cơ quan quản lý buộc DN tuân thủ quy định môi trường (DiMaggio & Powell, 1983). Các tiêu chuẩn như ISO 14001 khuyến khích áp dụng EMA để theo dõi, báo cáo thông tin môi trường, giảm rủi ro pháp lý và nâng cao uy tín (Burritt & Schaltegger, 2010).

Giả thuyết H3: ALCE có tác động tích cực đến việc thực hiện EMA.

Nhà quản lý nhận thức rõ lợi ích kinh tế và môi trường của EMA sẽ thúc đẩy việc triển khai nhằm giảm CPMT, nâng cao thương hiệu và tối ưu tài nguyên (Jamil et al., 2015). Nhận thức

nhà quản lý (NTNQL) tích cực giúp tăng cường đào tạo và tích hợp EMA vào chiến lược PTBV (Henri & Journeault, 2010).

Giả thuyết H4: NTNQL có tác động tích cực đến việc thực hiện EMA.

Kế toán viên có chuyên môn cao giúp thu thập, phân tích và báo cáo thông tin môi trường chính xác, hỗ trợ nhà quản lý ra quyết định tốt hơn (Schaltegger et al., 2000). Họ cũng góp phần tối ưu tài nguyên, giảm CPMT và tăng cường minh bạch (Christ & Burritt, 2013).

Giả thuyết H5: Trình độ chuyên môn (TDCM) của kế toán có tác động tích cực đến việc thực hiện EMA.

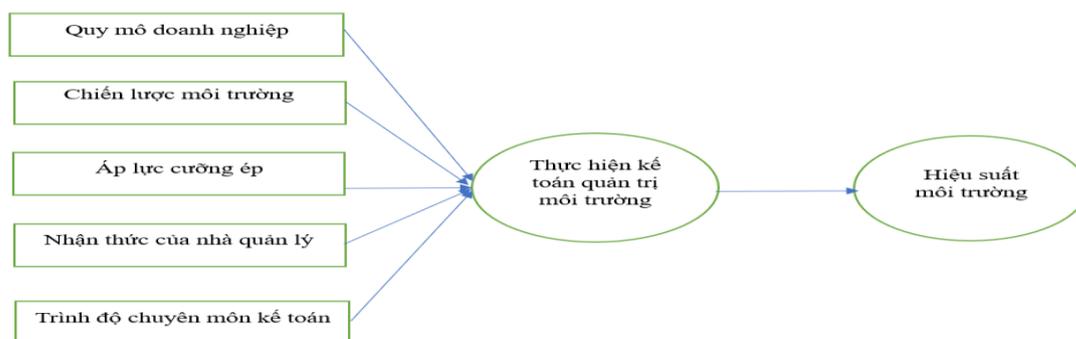
EMA giúp DN quản lý tài nguyên, giảm phát thải, tối ưu hóa quy trình sản xuất và nâng cao EP của DN (Christ & Burritt, 2013). Đồng thời, EMA hỗ trợ kiểm soát rủi ro, tăng tính minh bạch và tạo lợi thế cạnh tranh (Latan et al., 2018).

Giả thuyết H6: Thực hiện EMA có tác động tích cực đến EP của DNSX.

2.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Khi PTBV là yếu tố ưu tiên trong chiến lược sản xuất kinh doanh của DN, EMA được xem là công cụ quan trọng giúp DN tích hợp yếu tố môi trường vào quyết định chiến lược, cải thiện EP của DN và đáp ứng yêu cầu các bên liên quan. Mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Hình 1.

HÌNH 1. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



Nguồn: Tác giả đề xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và nghiên cứu định lượng nhằm đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy của kết quả.

Nghiên cứu định tính: Được thực hiện qua phỏng vấn sâu với 8 chuyên gia (với 3 chuyên gia là giảng viên giảng dạy về EMA, 2 giám đốc và 3 kế toán trưởng DN có kiến thức về vận dụng EMA), nhằm khám phá và làm rõ các khái niệm, xác định mối quan hệ giữa các biến, kế thừa và phát triển thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam.

Nghiên cứu định lượng: Dữ liệu thu thập qua khảo sát bằng bảng câu hỏi dựa trên thang đo Likert 5 điểm, với mẫu tối thiểu 250 nhà quản lý (ban giám đốc và kế toán trưởng) từ các DNSX. Phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) được sử dụng để kiểm định mô hình đo lường và các giả thuyết nghiên cứu, với sự hỗ trợ từ phần mềm SmartPLS 3.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 250 đáp viên, được phân bố theo các đặc điểm nhân khẩu học đa dạng. Về độ tuổi, nhóm trên 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (33,6%), tiếp theo là nhóm từ 30 - 35 tuổi (25,2%), nhóm dưới 30 tuổi (22,8%), và nhóm từ 36 - 40 tuổi (18,4%). Về giới tính, nữ giới chiếm ưu thế với 60,8%, trong khi nam giới chiếm 39,2%. Xét về trình độ học vấn, phần lớn người tham gia có trình độ cao đẳng hoặc đại học (61,2%), trong khi 38,8% có trình độ sau đại học. Về kinh nghiệm làm việc, phần lớn mẫu thuộc nhóm có từ 6-10 năm kinh nghiệm (51,2%), tiếp đến là nhóm có 11-15 năm kinh nghiệm (28,8%), nhóm có 1-5 năm kinh nghiệm (14%), và nhóm có trên 15 năm kinh nghiệm (6%). Về chức vụ, phần lớn các đối tượng tham gia thuộc nhóm phụ trách kế toán (68,8%), trong khi nhóm thuộc ban giám đốc chiếm 31,2%.

BẢNG 1. MÔ TẢ MẪU NGHIÊN CỨU

Mô tả mẫu nghiên cứu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	22,8
	30 – 35 tuổi	25,2
	36 – 40 tuổi	18,4
	Trên 40 tuổi	33,6
Giới tính	Nam	39,2
	Nữ	60,8
Trình độ học vấn	Cao đẳng, Đại học	61,2
	Sau đại học	38,8
Kinh nghiệm làm việc	1-5 năm	14
	6 -10 năm	51,2
	11- 15 năm	28,8
	> 15 năm	6
Chức vụ	Ban giám đốc	31,2
	Phụ trách kế toán	68,8
Tổng:	250	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

4.2. Kết quả nghiên cứu định tính

Thông qua phỏng vấn chuyên gia, mô hình nghiên cứu xác định 5 nhân tố chính ảnh hưởng

đến việc thực hiện EMA bao gồm: quy mô DN, CLMT, ALCE, NTNQL và TDCM kế toán. Tác giả đề xuất bộ thang đo gồm 30 biến quan sát, được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước

và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Bộ thang đo nhận được sự đồng thuận cao, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và độ tin cậy trong nghiên cứu.

BẢNG 2. Ý KIẾN CỦA CHUYÊN GIA VỀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN EMA

Ký hiệu	Tên các nhân tố	Căn cứ xây dựng thang đo	Tỷ lệ đồng ý	Kết quả
QM	Quy mô doanh nghiệp	Christ và Burritt (2013); Morkhtar và cộng sự (2016)	8/8	Chấp nhận
CLMT	Chiến lược môi trường	Qian, W., & Burritt, R. (2007)	8/8	Chấp nhận
ALCE	Áp lực cưỡng ép	Jalaludin, Sulaiman, and Ahmad (2011); Jamil và cộng sự, (2015)	8/8	Chấp nhận
NTNQL	Nhận thức của nhà quản lý về EMA	Setthasakko (2010); Jamil và cộng sự (2015)	8/8	Chấp nhận
TDCM	Trình độ chuyên môn kế toán	Setthasakko, (2010); Che và cộng sự, (2015)	8/8	Chấp nhận
KTQTMT	Vận dụng kế toán quản trị môi trường	Burritt và cộng sự, 2002; Ferreira và cộng sự, 2010	8/8	Chấp nhận
HSMT	Hiệu suất môi trường DN	Judge and Douglas, 1998; Chen và cộng sự, 2015	8/8	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

4.3. Kết quả nghiên cứu định lượng

Kết quả kiểm định mô hình đo lường

Độ tin cậy và giá trị của thang đo

Độ tin cậy và giá trị của thang đo được đánh giá theo các tiêu chí của Hair, Black và cộng sự (2019), bao gồm độ nhất quán nội tại, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Để kiểm định độ tin cậy, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR). Kết quả tại Bảng 3

cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của 07 thang đo trong mô hình dao động từ 0,73 đến 0,85, trong khi CR từ 0,81 đến 0,90. Điều này cho thấy các thang đo có độ tin cậy cao. Để đánh giá độ hội tụ, nghiên cứu sử dụng phương sai trích (AVE) và hệ số tải nhân tố (FL). Kết quả phân tích cho thấy tất cả các biến quan sát có hệ số tải đạt mức 0,7 trở lên, trong khi AVE vượt ngưỡng 0,5. Điều này khẳng định các thang đo trong nghiên cứu đạt giá trị hội tụ tốt, đảm bảo tính phù hợp cho mô hình nghiên cứu.

BẢNG 3. THANG ĐO, ĐỘ TIN CẬY VÀ ĐỘ GIÁ TRỊ

Cấu trúc khái niệm và mục hỏi	Ký hiệu	FL	α	CR	AVE
Quy mô DN			0,76	0,86	0,67
Doanh thu của DN càng lớn sẽ làm gia tăng mức độ khả thi của việc vận dụng EMA	QM1	0,82			
Số lượng nhân viên càng lớn thì mức độ vận dụng EMA càng cao	QM2	0,84			

Cấu trúc tổ chức bộ máy DN càng lớn thì mức độ khả thi của việc vận dụng EMA càng cao	QM3	0,80			
Chiến lược môi trường			0,83	0,89	0,67
DN có chính sách chung về phát triển bền vững	CLMT1	0,78			
DN đã cam kết tuân thủ các quy định về môi trường	CLMT2	0,83			
DN có kế hoạch đạt các chứng nhận về môi trường	CLMT3	0,83			
DN xây dựng các giải pháp quản lý môi trường vì lợi ích của cộng đồng	CLMT4	0,83			
Áp lực cưỡng ép			0,73	0,81	0,59
DN chịu ảnh hưởng bởi áp lực từ các quy định của chính phủ	ALCE1	0,72			
DN chịu ảnh hưởng bởi áp lực từ các quy định của chính quyền địa phương	ALCE2	0,70			
DN chịu ảnh hưởng bởi áp lực từ cộng đồng địa phương	ALCE3	0,79			
DN chịu ảnh hưởng bởi áp lực từ báo chí và phương tiện truyền thông	ALCE4	0,77			
DN chịu ảnh hưởng bởi áp lực từ khách hàng	ALCE5	0,82			
DN chịu ảnh hưởng bởi áp lực từ các tổ chức tài chính và nhà đầu tư	ALCE6	0,84			
DN chịu ảnh hưởng bởi áp lực từ các tổ chức môi trường	ALCE7	0,74			
Nhận thức nhà quản trị			0,85	0,90	0,69
Nhà quản trị có hiểu biết về EMA	NTNQL1	0,83			
Nhà quản trị đánh giá cao tính hữu ích của kế toán quản trị môi trường	NTNQL2	0,86			
Nhà quản trị có nhu cầu cao trong việc sử dụng thông tin mà EMA cung cấp	NTNQL3	0,82			
Nhà quản trị sẵn sàng chấp nhận các chi phí phát sinh cho việc vận dụng EMA	NTNQL4	0,82			
Trình độ chuyên môn kế toán			0,79	0,88	0,71
Nhân viên kế toán nhận thức được tính hữu ích và tầm quan trọng của EMA	KK1	0,86			
Nhân viên kế toán có hiểu biết về nghiệp vụ EMA	KK2	0,83			
Nhân viên kế toán có khả năng lập báo cáo nội bộ liên quan đến EMA	KK3	0,84			
Thực hiện EMA			0,80	0,86	0,57
DN có xác định chi phí liên quan đến môi trường	KTQTMT1	0,85			
DN có ước tính các khoản nợ tiềm tàng liên quan đến môi trường	KTQTMT2	0,77			
DN có phân loại chi phí liên quan đến môi trường	KTQTMT3	0,84			

DN có phân bổ chi phí liên quan đến môi trường vào các quy trình sản xuất	KTQTMT4	0,76			
DN có phân bổ chi phí liên quan đến môi trường vào các sản phẩm	KTQTMT5	0,83			
Hiệu suất môi trường DN			0,78	0,86	0,62
DN tuân thủ các quy định về môi trường		0,84			
DN có phòng ngừa và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường		0,85			
DN có hạn chế tác động đến môi trường vượt xa yêu cầu tuân thủ quy định		0,85			
DN có giáo dục nhân viên và cộng đồng về các vấn đề môi trường.		0,76			

Ghi chú: FL: Hệ số tải nhân tố; CR: Độ tin cậy tổng hợp; AVE: Phương sai trích.

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Độ giá trị phân biệt

Tiêu chuẩn Fornell và Larcker (1981) và ma trận tương quan Heterotrait-Monotrait được dùng để kiểm định độ giá trị phân biệt. Theo tiêu chuẩn Fornell và Larcker (1981), giá trị tương quan cao nhất của cấu trúc đó với các cấu trúc khái niệm khác phải nhỏ hơn căn bậc hai

của phương sai trích của một cấu trúc khái niệm. Kết quả phân tích từ Bảng 4 xác nhận điều này, chứng tỏ giá trị phân biệt của các cấu trúc khái niệm đều được đảm bảo. Ngoài ra, ma trận Heterotrait-Monotrait (Bảng 5) cho thấy các hệ số tương quan đều <0,85, tương thích với tiêu chuẩn của Hair, Risher và cộng sự (2019), một lần nữa khẳng định độ giá trị phân biệt.

BẢNG 4. MA TRẬN TƯƠNG QUAN FORNELL-LARCKER

Thang đo	ALCE	CLMT	HSMT	TDCM	KTQTMT	NTNQL	QMDN
Áp lực cưỡng ép (ALCE)	0,622						
Chiến lược môi trường (CLMT)	0,473	0,816					
Hiệu suất môi trường (HSMT)	0,525	0,490	0,786				
Trình độ chuyên môn (TDCM)	0,345	0,283	0,420	0,840			
Thực hiện kế toán quản trị môi trường (KTQTMT)	0,553	0,476	0,764	0,439	0,753		
Nhận thức nhà quản lý (NTNQL)	0,215	0,183	0,459	0,267	0,435	0,832	
Quy mô DN (QMDN)	0,452	0,207	0,580	0,254	0,550	0,218	0,819

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

BẢNG 5. MA TRẬN TƯƠNG QUAN HETEROTRAIT-MONOTRAIT

Thang đo	ALCE	CLMT	HSMT	TDCM	KTQTMT	NTNQL	QMDN
Áp lực cưỡng ép (ALCE)							
Chiến lược môi trường (CLMT)	0,54						
Hiệu suất môi trường (HSMT)	0,63	0,60					
Trình độ chuyên môn (TDCM)	0,43	0,34	0,51				

Thực hiện kế toán quản trị môi trường (KTQTMT)	0,66	0,58	0,77	0,54			
Nhận thức nhà quản lý (NTNQL)	0,25	0,22	0,55	0,32	0,52		
Quy mô DN (QMDN)	0,48	0,26	0,80	0,32	0,73	0,27	

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Việc đánh giá mô hình đo lường cho thấy, các thang đo sử dụng trong nghiên cứu định lượng thỏa mãn các tiêu chí của một thang đo tốt và thích hợp cho việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Đầu tiên, tác giả kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến trong mô hình cấu trúc. Cụ thể, tác giả

kiểm tra giá trị hệ số phóng đại phương sai (VIF) để đánh giá mức độ cộng tuyến giữa các biến nghiên cứu trong mô hình cấu trúc (O'brien, 2007). Theo Hair và cộng sự (2019) đề xuất $VIF < 3$, có thể không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả trình bày chi tiết ở Bảng 6 cho thấy các giá trị VIF bên trong của từng mối quan hệ phát sinh giữa các biến nghiên cứu có $VIF < 3$, cho thấy không có vấn đề về đa cộng tuyến trong nghiên cứu này.

BẢNG 6. GIÁ TRỊ HỆ SỐ PHÓNG ĐẠI PHƯƠNG SAI

	ALCE	CLMT	HSMT	TDCM	KTQTMT	NTNQL	QMDN
ALCE					1,608		
CLMT					1,323		
HSMT							
TDCM					1,219		
KTQTMT			1,000				
NTNQL					1,118		
QMDN					1,293		

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Để đưa ra bằng chứng cho việc kiểm định liên quan đến 6 giả thuyết đề xuất trong nghiên cứu, tác giả tiến hành kiểm tra độ lớn của các mối quan hệ thông qua hệ số đường dẫn (hệ số β) cũng như kiểm tra mức độ đảm bảo ý nghĩa thống kê của từng đường dẫn trong mô hình cấu

trúc bằng giá trị t-value. Bảng 7 cho thấy các chỉ số được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp dự đoán của các đường dẫn riêng lẻ, bao gồm hệ số β và giá trị t, cùng với R^2 điều chỉnh cho từng biến phụ thuộc. Các chỉ số được tính toán dựa trên 5.000 lần lấy mẫu theo kỹ thuật bootstrapping.

BẢNG 7. HỆ SỐ R^2

	R^2	R^2 hiệu chỉnh
HSMT	0,584	0,582
KTQTMT	0,567	0,559

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Kết quả phân tích dữ liệu thu được cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh của hai biến phụ thuộc đều

lớn hơn ngưỡng tối thiểu là 0,1. Hệ số R^2 hiệu chỉnh của KTQTMT bằng 0,559 cho thấy các

biến độc lập tác động vào KTQTMT gồm QMDN, CLMT, ALCE, NTNQL, TDCM kế toán đã giải thích được 55,9% sự biến thiên của biến KTQTMT. Hệ số R² của HSMT bằng 0,582, như vậy biến độc lập KTQTMT tác động vào nó đã giải thích được 58,2% sự biến thiên của biến HSMT. Điều này chứng tỏ mô hình đề xuất có mức độ phù hợp đối với dữ liệu thu thập được.

Kết quả nghiên cứu đo lường tác động của các yếu tố đến EMA thông qua hệ số đường dẫn (β) và giá trị t QMDN có ảnh hưởng mạnh nhất đến EMA ($\beta = 0,32$; $t = 6,85$), cho thấy EMA thay đổi đáng kể khi QMDN thay đổi. NTNQL cũng có tác động quan trọng ($\beta = 0,238$; $t = 5,829$), nhưng thấp hơn QMDN. CLMT ảnh

hưởng đáng kể đến EMA ($\beta = 0,23$; $t = 4,94$), tuy nhiên mức độ tác động vẫn thấp hơn QMDN và NTNQL. Áp lực cưỡng chế (ALCE) có tác động nhỏ hơn ($\beta = 0,19$; $t = 3,39$), cho thấy EMA bị ảnh hưởng nhưng không quá lớn khi có thay đổi trong chính sách pháp lý. TDCM kế toán có ảnh hưởng yếu nhất ($\beta = 0,163$; $t = 3,272$), nghĩa là sự thay đổi trong năng lực kế toán tác động không đáng kể đến EMA. Đáng chú ý, EMA có tác động mạnh đến EP của DN với $\beta = 0,764$; $t = 5,104$, cho thấy DN thay đổi mức độ thực hiện EMA sẽ ảnh hưởng đáng kể đến EP. Kết quả nhấn mạnh rằng xây dựng chiến lược nội bộ vững chắc quan trọng hơn là chỉ dựa vào quy định pháp lý.

BẢNG 8. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH

	Mẫu gốc (Original Sample (O))	Trung bình mẫu (Sample Mean (M))	Độ lệch chuẩn (Standard Deviation (STDEV))	Thống kê T (T Statistics)	Giá trị P (P Values)
ALCE -> KTQTMT	0,190	0,192	0,056	3,390	0,001
CLMT -> KTQTMT	0,230	0,232	0,046	4,937	0,000
TDCM -> KTQTMT	0,163	0,166	0,050	3,272	0,001
KTQTMT -> HSMT	0,764	0,765	0,027	5,104	0,000
NTNQL -> KTQTMT	0,238	0,239	0,041	5,829	0,000
QMDN -> KTQTMT	0,323	0,318	0,047	6,846	0,000

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Giả thuyết H₁ đề xuất rằng, quy mô DN có tác động tích cực đến việc thực hiện EMA. Điều này có thể được hiểu là các DN lớn có xu hướng dễ dàng và hiệu quả hơn trong việc thực hiện EMA so với các DN nhỏ do có lợi thế về nguồn lực và trách nhiệm xã hội. Kết quả phân tích dữ liệu trong Bảng 8 cho thấy giả thuyết này được chấp nhận cao với mức ý nghĩa thống kê 5% ($t = 6,85$), có hệ số β cho đường dẫn từ QMDN đến EMA là 0,32. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Christ & Burritt (2013) và Jamil et al. (2015), khẳng định rằng DN lớn chịu áp lực xã hội cao hơn và có điều

kiện đầu tư vào EMA hơn DN nhỏ. Ngược lại, DN nhỏ có thể gặp khó khăn trong việc triển khai EMA do hạn chế về tài chính và chuyên môn, đòi hỏi có sự hỗ trợ từ chính sách công.

Giả thuyết H₂ đề xuất rằng CLMT có tác động tích cực đến việc thực hiện EMA, nghĩa là CLMT là động lực và nền tảng để thúc đẩy DN thực hiện EMA một cách có hệ thống và hiệu quả. Giả thuyết này được ủng hộ bởi kết quả phân tích dữ liệu khi hệ số β cho đường dẫn từ CLMT đến EMA có giá trị 0,23, có ý nghĩa ở mức thống kê 5% ($t = 4,94$). Nghiên cứu này củng cố quan điểm của Schaltegger & Burritt

(2000) về vai trò quan trọng của CLMT trong quản trị bền vững DN.

Tiếp theo, giả thuyết H₃ đề xuất rằng ALCE từ các quy định pháp luật có tác động tích cực đến việc thực hiện EMA, tức là các quy định pháp luật đóng vai trò là động lực bên ngoài bắt buộc DN thực hiện EMA. Điều này giúp DN vừa đáp ứng yêu cầu pháp lý, vừa xây dựng hình ảnh tích cực, đồng thời góp phần BVMT và PTBV. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy giả thuyết này được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê 5% ($t = 3,39$), có hệ số β cho đường dẫn từ ALCE đến EMA có giá trị 0,19. Điều này phản ánh thực tế rằng khung pháp lý nghiêm ngặt và yêu cầu tuân thủ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy DN triển khai EMA, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen (2022) và Zandi & Lee (2019), nhấn mạnh rằng DN áp dụng EMA không chỉ để tuân thủ luật mà còn để nâng cao hình ảnh và giảm thiểu rủi ro pháp lý.

Tác động của TDCM kế toán đến EMA (H₄) có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,163$; $t = 3,272$) nhưng thấp hơn so với các yếu tố khác như quy mô DN (QMDN) hay nhận thức nhà quản lý (NTNQL). Điều này cho thấy kế toán viên có chuyên môn cao đóng vai trò quan trọng nhưng không quyết định mạnh mẽ đến EMA, do EMA vẫn còn mới mẻ và chủ yếu được thúc đẩy từ lãnh đạo cấp cao. Kết quả này trái ngược với Schaltegger et al. (2000), người cho rằng kế toán viên là nhân tố chủ chốt.

Ngược lại, tác động của NTNQL đến EMA (H₅) khá cao ($\beta = 0,238$; $t = 5,829$), khẳng định vai trò quan trọng của nhà quản lý trong triển khai EMA. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Jamil et al. (2015), nhấn mạnh rằng nhận thức tích cực từ lãnh đạo giúp DN tích hợp EMA dễ dàng hơn. Tuy nhiên, nếu NTNQL chưa đủ mạnh, EMA có thể khó được triển khai, đặc biệt với DNNVV có nguồn lực hạn chế.

Giả thuyết H₆ khẳng định EMA có tác động tích cực đến EP của DN, giúp DN quản lý chi phí, tối ưu tài nguyên và tuân thủ quy định. Kết quả phân tích (Bảng 8) cho thấy giả thuyết được chấp nhận với mức ý nghĩa 5% ($t = 5,104$; $\beta = 0,764$). Điều này phù hợp với nghiên cứu của Latan et al. (2018), nhấn mạnh vai trò của EMA trong kết nối CLMT và lợi ích kinh tế, tạo giá trị lâu dài và lợi thế cạnh tranh cho DN.

Kết luận và hàm ý khuyến nghị

Trong bối cảnh hệ sinh thái suy thoái, các DNSX đối mặt với áp lực pháp lý và trách nhiệm môi trường, buộc phải hướng đến PTBV. Mặc dù các công cụ bền vững làm tăng chi phí, chúng cũng giúp DN nâng cao lợi thế cạnh tranh và tối ưu hóa quy trình (Porter & Kramer, 2011). EMA đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện CPMT, đánh giá tác động và hỗ trợ ra quyết định PTBV (Burritt et al., 2002). Nghiên cứu khẳng định EMA có tác động tích cực đến EP của DNSX tại Việt Nam. Các yếu tố quy mô DN, CLMT, ALCE, NTNQL và TDCM kế toán đều thúc đẩy việc thực hiện EMA và nâng cao EP của DN. EMA không chỉ là công cụ quản lý chi phí mà còn góp phần vào chiến lược PTBV toàn cầu. Về mặt ứng dụng, cơ quan nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường kiểm tra và hỗ trợ DN tích hợp môi trường vào chiến lược kinh doanh. Các hiệp hội và cơ sở đào tạo cần nâng cao nhận thức về EMA qua đào tạo và hợp tác quốc tế. DN nên xây dựng văn hóa tổ chức, phát triển năng lực nhân viên và học hỏi từ các mô hình EMA thành công để cải thiện hiệu quả thực hiện. Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế như chưa xem xét tác động gián tiếp, tác động trung gian hoặc tác động điều tiết giữa các biến, cũng như chưa khai thác các yếu tố như áp lực mô phỏng hay chi phí áp dụng EMA, cỡ mẫu nhỏ và chưa đánh giá quan hệ giữa các biến độc lập. Do đó, các nghiên cứu tương lai cần mở rộng phạm vi, áp

dụng phương pháp định tính để có cái nhìn sâu sắc hơn.

Tóm lại, nghiên cứu khẳng định EMA giúp DN cân bằng lợi nhuận và bảo vệ môi trường,

đồng thời đề xuất các giải pháp thúc đẩy EMA tại DNSX Việt Nam, góp phần xây dựng nền kinh tế xanh và PTBV.

Tài liệu tham khảo

1. Bennett, M., & James, P. (1998). *The Green bottom line: environmental accounting for management: current practice and future trends*: Routledge.
2. Bennett, M., Bouma, J. J., & Wolters, T. (2002). *Environmental management accounting: Informational and institutional developments*. Springer. <https://doi.org/10.1007/0-306-48022-0>
3. Burritt, R. L., & Schaltegger, S. (2010). Sustainability accounting and reporting: Fad or trend? *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 23(7), 829–846 <https://doi.org/10.1108/09513571011080144>
4. Burritt, R. L., Hahn, T., & Schaltegger, S. (2002). Towards a comprehensive framework for environmental management accounting—Links between business actors and environmental management accounting tools. *Australian Accounting Review*, 12(27), 39-50. <https://doi.org/10.1111/j.1835-2561.2002.tb00202.x>
5. Christ, K. L. & Burritt, R. L. (2013), Environmental management accounting: the significance of contingent variables for adoption, *Journal of Cleaner Production*, 41(0), 163-173. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2012.10.007>
6. Deegan, C. (2002). Introduction: The legitimising effect of social and environmental disclosures—a theoretical foundation. *Accounting, auditing & accountability journal*, 15(3), 282-311. <https://doi.org/10.1108/09513570210435852>
7. DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American sociological review*, 48(2), 147-160. <https://doi.org/10.2307/2095101>
8. Đoàn Thanh Nga và cộng sự (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị môi trường: Bằng chứng từ doanh nghiệp sản xuất. *Tạp chí Chiến lược Công ty & Kinh doanh*, 4(4), 144–155.
9. Ferreira, A., Moulang, C. & Hendro, B. (2010). Environmental management accounting and innovation: an exploratory analysis. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 23(7), 920-948. <https://doi.org/10.1108/09513571011080180>
10. Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>
11. Gadenne, D. L., Kennedy, J., & McKeiver, C. (2009). An empirical study of environmental awareness and practices in SMEs. *Journal of Business Ethics*, 84(1), 45-63. <https://doi.org/10.1007/s10551-008-9672-9>
12. Gale, R. (2006a). Environmental management accounting as a reflexive modernization strategy in cleaner production. *International Journal of Production Economics*, 14(14), 1228-1236. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2005.08.013>
13. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Pearson.
14. Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
15. Hart, S. L. (1995). A natural-resource-based view of the firm. *Academy of management review*, 20(4), 986-1014. <https://doi.org/10.2307/258963>

16. Hart, S. L., & Dowell, G. (2011). Invited editorial: A natural-resource-based view of the firm: Fifteen years after. *Journal of management*, 37(5), 1464-1479. <https://doi.org/10.1177/0149206310390219>
17. Henri, J. F., & Journeault, M. (2010). Eco-control: The influence of management control systems on environmental and economic performance. *Accounting, organizations and society*, 35(1), 63-80. <https://doi.org/10.1016/j.aos.2009.02.001>
18. Heupel, T. (2015). Social management accounting: Development of an integrative framework for environmental and social costing. In *New perspectives on corporate social responsibility: Locating the missing link* (pp. 301-319). Wiesbaden: Springer Fachmedien Wiesbaden. https://doi.org/10.1007/978-3-658-06794-6_16
19. Huỳnh Lê Phi Yến. (2019). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị môi trường (EMA) trong các doanh nghiệp sản xuất thép khu vực phía Nam Việt nam* (Luận văn Thạc sĩ). Đại học Kinh tế TP HCM, Thành phố Hồ Chí Minh
20. Jalaludin, D., Sulaiman, M. & Ahmad, N. N. N. (2011). Understanding environmental management accounting (EMA) adoption: a new institutional sociology perspective. *Social Responsibility Journal*, 7(4), 540-557. <https://doi.org/10.1108/174711111111175128>
21. Jamil, C. Z. M., Mohamed, R., Muhammad, F., & Ali, A. (2015). Environmental management accounting practices in small medium manufacturing firms. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 172, 619-626. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.01.411>
22. Jasch, C. (2003). The use of Environmental Management Accounting (EMA) for identifying environmental costs. *Journal of Cleaner production*, 11(6), 667-676. [https://doi.org/10.1016/S0959-6526\(02\)00107-5](https://doi.org/10.1016/S0959-6526(02)00107-5)
23. Karimi, Z., Dastgir, M., & Saleh, M. A. (2017). Analysis of factors affecting the adoption and use of environmental management accounting to provide a conceptual model. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 7(3), 555-560
24. Kisher, A. (2013). *Factors influencing environmental management accounting adoption in oil and manufacturing firms in Libya* (Doctoral dissertation, Universiti Utara Malaysia).
25. Kramer, M. R., & Porter, M. (2011). *Creating shared value* (Vol. 17). Boston, MA, USA: FSG.
26. Latan, H., Jabbour, C. J. C., de Sousa Jabbour, A. B. L., Wamba, S. F., & Shahbaz, M. (2018). Effects of environmental strategy, environmental uncertainty and top management's commitment on corporate environmental performance: The role of environmental management accounting. *Journal of cleaner production*, 180, 297-306. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.01.106>
27. Li, Y., & McConomy, B. J. (1999). An empirical examination of factors affecting the timing of environmental accounting standard adoption and the impact on corporate valuation. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 14(3), 279-313. <https://doi.org/10.1177/0148558X9901400306>
28. Ministry of Natural Resources and Environment. (2021). *Environmental report on industrial pollution in Vietnam*.
29. Mokhtar, N., Jusoh, R., & Zulkifli, N. (2016). Corporate characteristics and environmental management accounting (EMA) implementation: evidence from Malaysian public listed companies (PLCs). *Journal of Cleaner Production*, 136, 111-122. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.01.085>
30. Nguyễn Thành Tài (2020). *Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường và tác động của nó đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dệt may tại Việt Nam*. (Luận án Tiến sĩ). Đại học Kinh tế TP HCM, Thành phố Hồ Chí Minh.
31. Nguyễn Thị Hằng Nga (2019). *Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam - Nghiên cứu cho các tỉnh thành khu vực phía Nam*. (Luận án Tiến sĩ). Đại học Kinh tế TP HCM, Thành phố Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Thị Minh Cẩm (2018). *Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam - Nghiên cứu các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*. (Luận văn Thạc sĩ). Đại học Kinh tế TP HCM, Thành phố Hồ Chí Minh.

33. Nguyễn Thị Mỹ Hằng (2018). *Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đến mức độ vận dụng kế toán quản trị môi trường (EMA): trường hợp các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*. (Luận văn Thạc sĩ). Trường Đại học Kinh tế TP HCM, Thành phố Hồ Chí Minh
34. Nguyễn Thị Nga (2016), Xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng kế toán quản trị CPMT trong các DNSX thép Việt Nam, *Tap chí Kế toán và Kiểm toán*, số 8/2016 (155), tr. 34-37
35. Nguyễn Thị Ngọc Oanh (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng kế toán quản trị môi trường (EMA) tại các doanh nghiệp sản xuất khu vực phía Nam Việt Nam*. (Luận văn Thạc sĩ). Trường Đại học Kinh tế TP HCM, Thành phố Hồ Chí Minh.
36. Nguyễn Thị Thu Hà (2022). *Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị môi trường tại các công ty chế biến thủy sản khu vực Tây Nam Bộ* (Luận văn thạc sĩ), Đại học Kinh tế TP HCM, Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Nguyen, T. H. (2022). The impact of non-economic factors on voluntary tax compliance behavior: A case study of small and medium enterprises in Vietnam. *Economies*, 10(8), 179. <https://doi.org/10.3390/economies10080179>
38. O'brien, R. M. (2007). A caution regarding rules of thumb for variance inflation factors. *Quality & quantity*, 41, 673-690. <https://doi.org/10.1007/s11135-006-9018-6>
39. Phan, T. N., Baird, K., & Su, S. (2017). The use and effectiveness of environmental management accounting. *Australasian Journal of Environmental Management*, 24(4), 355-374. <https://doi.org/10.1080/14486563.2017.1354235>
40. Schaltegger, S., & Burritt, R. (2000). Environmental management accounting (EMA) as a support for cleaner production. In S. Schaltegger, M. Bennett, R. L. Burritt, & C. Jasch (Eds.), *Environmental management accounting for cleaner production* (pp. 3-26). Dordrecht: Springer. https://doi.org/10.1007/978-1-4020-8913-8_1
41. Schwenk, C. R. (1995). Strategic decision making. *Journal of Management*, 21(3), 471-493. <https://doi.org/10.1177/014920639502100304>
42. Suchman, M. C. (1995). Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches. *Academy of management review*, 20(3), 571-610.
43. USEPA (1995). An Introduction to Environmental Accounting as a Business Management Tool: Key Concepts and Terms. U.S. Environmental Protection Agency.
44. Wang, H., & Wang, J. (2018). Exploring the effects of institutional pressures on the implementation of environmental management accounting: Do top management support and perceived benefit work? *Business Strategy and the Environment*, 28(1), 233–243. <https://doi.org/10.1002/bse.2252>
45. Zandi, G., & Lee, H. (2019). Factors affecting environmental management accounting and environmental performance: An empirical assessment. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 9(6), 342-348. <https://doi.org/10.32479/ijeep.8369> <https://doi.org/10.32479/ijeep.8369>
46. Zutshi, A., & Sohal, A. S. (2004). Adoption and maintenance of environmental management systems: Critical success factors. *Management of Environmental Quality*, 15(4), 399–419. <https://doi.org/10.1108/14777830410540144>.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Văn Ngoan, ThS.

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Bạc Liêu

- Địa chỉ email: nvngoan@blu.edu.vn

Ngày nhận bài: 3/3/2025

Ngày nhận bản sửa: 05/5/2025

Ngày duyệt đăng: 26/5/2025